

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (08 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần)	23.5			
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2.0			
	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b)*2,0. Trong đó: a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch b là số hoạt động đã hoàn thành Nếu tỷ lệ a/b < 0.8 thì điểm đánh giá: 0</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định	6.0			
	<i>Thực hiện đủ 04 báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của phòng Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung: 1</i>				
	<i>Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của phòng Tư pháp: 1</i>				
	<i>Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND thành phố: 1</i>				
	<i>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của phòng Nội vụ: 1</i>				
	<i>Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Phòng Văn hóa, Thông tin: 1</i>				
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.5			
1.3.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC	0.5			
	<i>Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC đảm bảo nội dung, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC không đảm bảo nội dung, không đúng quy định hoặc không ban hành: 0</i>				
1.3.2	Thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1.0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch tự kiểm tra CCHC: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch tự kiểm tra CCHC: 0</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bao gồm cả những vấn đề do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện)	1.0			
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>				
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5</i>				
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1 +(c/a)*0,5</i>				
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý</i>				
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý</i>				
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3.0			
1.4.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền về CCHC	1.0			
	<i>Có ban hành kế hoạch riêng: 1</i>				
	<i>Có lồng ghép với các văn bản chỉ đạo khác: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 1	1.0			
1.4.3	Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 1	1.0			
1.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả	2.0			
	<i>Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2</i>				
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0</i>				
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố	3.0			
1.6.1	Thực hiện nhiệm vụ được giao	2.0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*2,0 + (c/a)*1.5$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao</p> <p><i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ</p> <p><i>c</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</p>				
1.6.2	Có văn bản phân công Chủ tịch UBND xã, phường, công chức phụ trách công tác CCHC	1.0			
	Có văn bản: 1				
	Không có văn bản: 0				
1.7	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của thành phố do tỉnh công bố	3.0			
	Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Tỉnh đánh giá Thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 3				
	Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Tỉnh đánh giá Thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0				
1.8	Thực hiện kế hoạch công tác năm của xã, phường	2.0			
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm: 2				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (03 tiêu chí, 05 tiêu chí thành phần)	6.0			
2.1	Rà soát văn bản QPPL	2.5			
2.1.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	1.0			
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)* 1,0$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số văn bản ban hành</p> <p><i>b</i> là số văn bản được rà soát</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa</p>				
2.1.2	Thực hiện công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Nếu không ban hành văn bản QPPL: 0.5</i>				
2.1.3	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.0			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * 1,0</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>				
2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.5			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * 1,5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	2.0			
2.3.1	Thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	1.0			
	<i>Thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>				
	<i>Thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>				
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.0			
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,0</i>				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (6 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần)	22.5			
3.1	Thực hiện rà soát quy định, TTHC	4.0			
3.1.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	2.0			
	<i>Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 2</i>				
	<i>Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	2.0			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Niêm yết, công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	2.0			
3.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1.0			
	<i>Niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1</i>				
	<i>Niêm yết công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0</i>				
3.2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC trên Trang thông tin UBND cấp xã	1.0			
	<i>Niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1</i>				
	<i>Niêm yết công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0</i>				
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	6.5			
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1.5			
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp xã: 1,5</i>				
	<i>Có hồ sơ TTHC không được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp xã: 0</i>				
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết và luân chuyển hồ sơ trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1.5			
	<i>Từ 90%-100% hồ sơ TTHC thực hiện: 1.5</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 90% hồ sơ TTHC thực hiện: 1</i>				
	<i>Dưới 70% hồ sơ TTHC thực hiện: 0</i>				
3.3.3	Triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn xã theo Kế hoạch số 2367/KH-UBND ngày 27/7/2021 của UBND thành phố	3.5			
	<i>Chi trả phụ cấp/hỗ trợ kinh phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã; thực hiện đồng phục, đeo thẻ đối với công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1,5</i>	1.5			
	<i>Triển khai bộ nhận diện thương hiệu tại bộ phận một cửa cấp xã: 1</i>	1.0			
	<i>Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo quy định: 1</i>	1.0			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.0			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	2.0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<p><i>Từ 95% -100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm được tính theo công thức:</i> $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ TTHC\ giải\ quyết\ trước\ và\ đúng\ hạn} \times 2]}{100\%}$</p> <p><i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i></p>				
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn	1.0			
	<i>Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0.5</i>				
	<i>Dưới 30 % hồ sơ giải quyết trước hạn: 0</i>				
3.4.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	2.0			
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 2,0</i>				
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>				
3.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC	2.0			
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân liên hệ để giải quyết TTHC không quá 01 lần): 2</i>				
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ trên 01 lần): 0</i>				
3.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường	1.0			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ số\ PAKN\ được\ xử\ lý\ hoặc\ kiến\ nghị\ xử\ lý} \times 1]}{100\%}$				
	<i>Không có PAKN: 1</i>				
3.6	Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao	2.0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
3.6.1	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1.5			
	<i>Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỷ lệ tối thiểu là 20%: 1,5</i>				
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức: [Tỷ lệ % kết quả số hóa × 1,5] 20%</i>				
3.6.2	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên cổng DVC Quốc gia	0.5			
	<i>Có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>				
	<i>Không phát sinh hồ sơ: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (03 tiêu chí)	6.0			
4.1	Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã	2.0			
	<i>Có ban hành đầy đủ; kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 02</i>				
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ; chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 01</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
4.2	Thực hiện phiên họp thường kỳ UBND theo quy định	2.0			
	<i>Thực hiện đủ theo quy định: 02</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>				
4.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về biên chế, bộ máy theo quy định	2.0			
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 02</i>				
	<i>Không đầy đủ: 0</i>				
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (04 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần)	15.0			
5.1	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng quy định	2.0			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	7.5			
5.2.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	1.5			
	<i>Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và báo cáo đúng thời gian quy định: 1.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức nhưng báo cáo chậm thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và chế độ báo cáo: 0</i>				
5.2.2	Kết quả đánh giá phân loại cán bộ, công chức hàng năm	2.0			
	<i>Không có cán bộ, công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 2</i>				
	<i>Có cán bộ, công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>				
5.2.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.0			
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức độ khiển trách trở lên: 1</i>	1.0			
	<i>Trong năm không công chức bị kỷ luật từ mức độ khiển trách trở lên: 1</i>	1.0			
5.2.4	Thực hiện các quy định về khen thưởng, kỷ luật đúng quy định	1.0			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ chính sách, đúng quy trình theo quy định: 01</i>				
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định và không kịp thời: 0</i>				
5.2.5	Thực hiện các quy định về chế độ chính sách cho cán bộ công chức (thực hiện nâng lương, BHXH, hưu trí....) đúng quy định	1.0			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ chính sách theo quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ và không kịp thời: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	3.5			
5.3.1	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định	1.5			
	<i>Có xây dựng đảm bảo nội dung, thời gian: 1.5</i>				
	<i>Có xây dựng nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian: 0.5</i>				
	<i>Không xây dựng</i>				
5.3.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	1.0			
	<i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.3.3	Cử cán bộ, công chức cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	1.0			
	<i>Tham gia đầy đủ, đúng đối tượng: 01</i>				
	<i>Tham gia đầy đủ nhưng không đúng đối tượng: 0,5</i> <i>Không tham gia đầy đủ: 0</i>				
5.4.	Cán bộ, công chức đạt chuẩn	2.0			
	100% cán bộ đạt chuẩn	1.0			

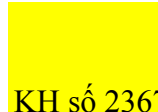
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	100% công chức đạt chuẩn	1.0			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (06 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	10.0			
6.1	Thực hiện các quy định trong quản lý, sử dụng kinh phí hành chính	1.0			
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước, thẩm tra quyết toán về tài chính, ngân sách	2.0			
	<i>Tính điểm theo công thức $(b/a) * 2$ (Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN)</i>				
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.	2.0			
6.3.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính	1.0			
	<i>Có thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính : 01</i>				
	<i>Không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính : 0</i>				
6.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính	1.0			
	<i>Có báo cáo thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 01</i>				
	<i>Có báo cáo thực hiện nhưng chậm tiến độ, thời gian quy định: 0</i>				
6.4	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	3.0			
6.4.1	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1.0			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 01</i>				
	<i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>				
6.4.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	2.0			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 02</i>				
	<i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>				
6.5	Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn trong năm theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân thành phố giao giao	1.0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1,0</i>				
	<i>Đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao 0,5</i>				
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>				
6.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội trong năm được Ủy ban nhân dân thành phố giao	1.0			
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>				
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>				
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (03 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần)	17.0			
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2.0			
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số	1.0			
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời: 1,0</i>				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>				
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	1.0			
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[Tỷ lệ \% \text{ hoàn thành} \times 1.0]}{100\%}$</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	6.0			
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	2.0			
	<i>Đạt 100%: 2</i>				
	<i>Từ 60% đến dưới 100% thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ lệ \% \text{ hoàn thành} \times 2]}{100\%}$</i>				
	<i>Dưới 60%: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	2.0			
	<i>100% cán bộ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 2.0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Từ 60% đến dưới 100% thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] 100%</i>				
	<i>Dưới 60%: 0</i>				
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	2.0			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 60% trở lên: 2,0</i>				
	<i>Dưới 60% : 0</i>				
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9.0			
7.3.1	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.0			
	<i>Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 1,0</i>				
	<i>Không công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.0			
	<i>Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a)*1.0 Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình Nếu b/a < 0.90 thì điểm đánh giá là 0</i>				
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ	1.0			
	<i>Từ 50% trở lên: 1,0</i>				
	<i>Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ phát sinh x 1,0] 50%</i>				
	<i>Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0</i>				
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ một phần, toàn trình	1.0			
	<i>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	<i>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý một phần, toàn trình thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,0] 20%</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến của đơn vị	1.0			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0$ a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến				
7.3.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1.0			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0$ Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến				
7.3.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1.0			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0$ Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến				
7.3.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	2.0			
	<i>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tỷ lệ tối thiểu là 30% (mỗi năm tăng 20%): 2,0</i>				
	<i>Từ 20% đến dưới 30% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 1,0</i>				
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức (mỗi năm tăng thêm 20%): 0</i>				
	TỔNG ĐIỂM	100.0			

|



KH số 2367/KH-UBND là KH giai đoạn

|

HOI
A.THẮNG
tiêu chí đánh
giá chất
lượng giải
quyết TTHC
của tỉnh có
thực hiện
được không
thì cho vào?

7 CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH



|

0.00

tc
tctp

31
53